

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN MUỐI VÀ THƯƠNG MẠI NGHỆ AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢN SAO¹

2-3

4-5

6

7

8-19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Muối và Thương mại Nghệ An (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

BẢN SAO

Hội đồng quản trị

Ông Trần Xuân Chính	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24/5/2013)
Bà Huỳnh Thị Kim Liên	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 31/5/2013)
Ông Trương Sỹ Bá	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Chát	Thành viên (bổ nhiệm ngày 31/5/2013)
Ông Hồ Lê Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Sỹ Hùng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hồ Lê Đức	Giám đốc
Ông Mai Văn Tiến	Phó Giám đốc

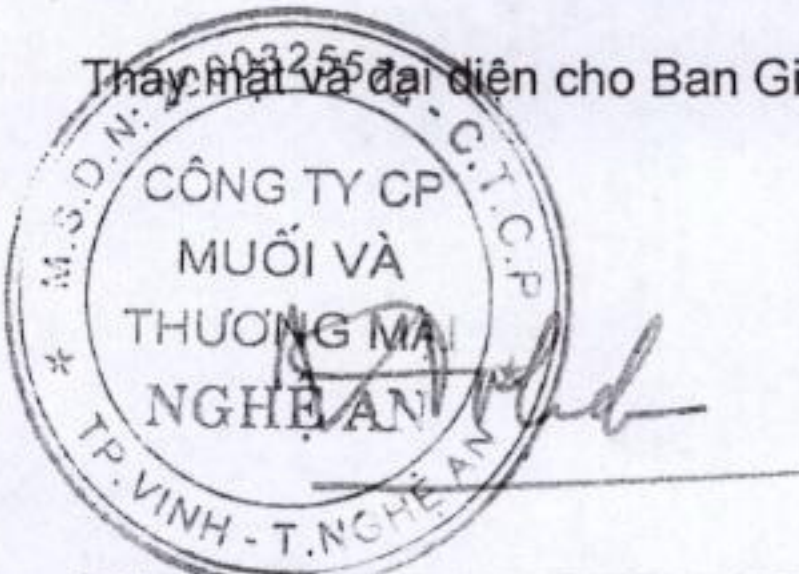
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hồ Lê Đức
Giám đốc

Nghệ An, ngày 10 tháng 3 năm 2014

**CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

NGÀY 20-11-2014

Số chứng thực.....Quyển số.....SCT/BS
P.CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG ĐỘI CUNG



Phan Minh Hùng

Văn phòng Hà Nội / Hanoi Office:

P. 1401, Tòa nhà 17T5, Trung Hòa - Nhân Chính, Hà Nội

Suite 1401, 17T5 Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Hanoi

Tel: (84 4) 6 2811 488

Fax: (84 4) 6 2811 499

E-mail: contact@krestonaca.vnwww.krestonaca.vn

Số: 29/2014/BCKT-ACA MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của
Công ty Cổ phần Muối và Thương mại Nghệ An

BẢN SAO

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc**
Công ty Cổ phần Muối và Thương mại Nghệ An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Muối và Thương mại Nghệ An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/3/2014, từ trang 04 đến trang 19, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 510 Kiểm toán năm đầu tiên - Số dư đầu kỳ, chúng tôi đã tiến hành các thủ tục cần thiết để xác nhận số dư đầu năm. Tuy nhiên, các thủ tục kiểm toán này không thể thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán hữu hiệu chứng minh cho số dư đầu năm của các khoản mục và thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty. Vì vậy chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính trung thực và hợp lý của các số dư đầu năm này.

Tại ngày 31/12/2013, vốn lưu động của Công ty bị thiếu hụt do công nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 16.363.226.622 đồng. Công ty cũng có số lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2013 là 12.394.105.201 đồng gấp hơn 2,75 lần vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2013 là 4.500.000.000 đồng). Các vấn đề này chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoài vấn đề đã lưu ý ở cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ và ảnh hưởng của chúng, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

BẢN SAO



Nguyễn Duy Tuấn

P. Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1951-2013-089-1

Phan Anh Hoàng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 2490-2014-089-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KRESTON ACA VIỆT NAM -
CHI NHANH MIỀN TRUNG

Nghệ An, ngày 10 tháng 3 năm 2014

**CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

NGÀY 20-11-2014

Số chứng thực.....Quyển số.....SCT/BS
P.CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG ĐỘI CUNG



Phan Minh Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DNN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)		63.415.602.863	18.555.021.200
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	92.999.917	285.602.240
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		57.841.584.044	6.649.788.519
131	Phải thu của khách hàng	V.2	3.311.347.878	6.489.393.696
132	Trả trước cho người bán	V.3	54.625.716.408	217.033.165
138	Các khoản phải thu khác		290.449.323	329.291.223
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(385.929.565)	(385.929.565)
140	Hàng tồn kho	V.4	4.348.826.708	10.759.036.047
141	Hàng tồn kho		4.348.826.708	10.759.036.047
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.132.192.194	860.594.394
152	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		268.643.694	6.735.694
158	Tài sản ngắn hạn khác		863.548.500	853.858.700
200	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+240)		10.548.636.527	11.739.799.863
210	Tài sản cố định		10.104.786.567	11.295.640.676
211	Nguyên giá	V.5	23.406.809.839	24.200.533.830
212	Giá trị hao mòn lũy kế	V.5	(13.318.626.272)	(12.915.362.154)
213	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		16.603.000	10.469.000
240	Tài sản dài hạn khác		443.849.960	444.159.187
248	Tài sản dài hạn khác	V.6	443.849.960	444.159.187
250	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)		73.964.239.390	30.294.821.063

BẢN SAO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01-DNN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		81.858.344.591	34.761.146.492
310	Nợ ngắn hạn		80.069.511.311	33.282.055.757
311	Vay ngắn hạn	V.7	18.481.997.600	22.278.726.350
312	Phải trả người bán	V.8	2.326.416.453	5.819.068.012
313	Người mua trả tiền trước	V.9	55.246.041.124	350.955.700
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	64.918.647	1.182.121.845
315	Phải trả người lao động		193.953.900	256.916.500
316	Chi phí phải trả	V.11	1.502.815.865	1.236.625.733
318	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	V.12	1.962.408.131	1.656.272.945
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		277.765	277.765
328	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		290.681.826	501.090.907
330	Nợ dài hạn		1.788.833.280	1.479.090.735
331	Vay và nợ dài hạn	V.13	1.550.288.000	1.000.000.000
334	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	15.454.545
338	Phải trả, phải nộp dài hạn khác		238.545.280	463.636.190
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)		(7.894.105.201)	(4.466.325.429)
410	Vốn chủ sở hữu	V.14	(7.894.105.201)	(4.466.325.429)
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		4.500.000.000	4.500.000.000
417	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(12.394.105.201)	(8.966.325.429)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		73.964.239.390	30.294.821.063



Hồ Lê Đức
Giám đốc

Nghệ An, ngày 10 tháng 3 năm 2014

**CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

NGÀY 20-11-2014

Số chứng thực.....Quyển số.....SCT/BS
P.CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG ĐỘI CUNG

(Signature)

Nguyễn Quốc Trị
Kế toán trưởng



Phan Minh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DNN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	67.481.579.740	62.089.429.704
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.1	-	2.000.000
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	67.481.579.740	62.087.429.704
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	61.870.801.860	55.274.793.645
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.610.777.880	6.812.636.059
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	5.753.531	5.978.464
22	Chi phí tài chính		3.024.000.845	3.820.641.323
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.024.000.845	3.820.641.323
24	Chi phí quản lý kinh doanh		6.027.583.065	7.650.185.022
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.435.052.499)	(4.652.211.822)
31	Thu nhập khác		7.272.727	142.719.543
32	Chi phí khác		-	-
40	Lợi nhuận khác		7.272.727	142.719.543
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.427.779.772)	(4.509.492.279)
51	Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	VI.4	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.427.779.772)	(4.509.492.279)



Hồ Lê Đức
Giám đốc

**CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

NGÀY 20-11-2014

Số chứng thực.....Quyển số.....SCT/BS
P.CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG ĐỘI CUNG

(Signature)

Nguyễn Quốc Trị
Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 10 tháng 3 năm 2014

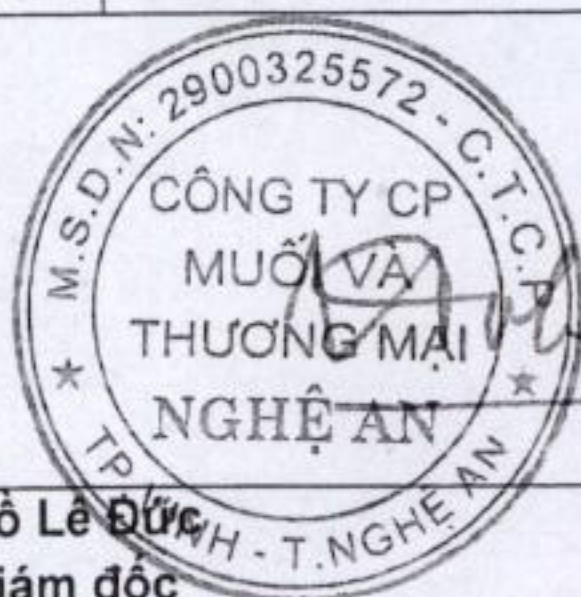


Phan Minh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu B 03-DNN
Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		121.809.679.050
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		(115.620.102.044)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(4.129.202.000)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(2.757.395.713)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.121.929)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.890.467.859
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.851.330.554)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.337.994.669
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, bất động sản đầu tư và các tài sản dài hạn khác		(405.890.500)
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bất động sản đầu tư và các tài sản dài hạn khác		7.272.727
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.752.323
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(392.865.450)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		49.627.285.300
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(52.765.018.050)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.137.732.750)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(192.603.531)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	V.1	285.602.240
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.208
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	V.1	92.999.917



Hồ Lê Đức
Giám đốc

Nghệ An, ngày 10 tháng 3 năm 2014

**CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

NGÀY 20-11-2014

Số chứng thực.....Quyển số.....SCT/BS
P.CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG ĐÔI CUNG

(Signature)

Nguyễn Quốc Trị
Kế toán trưởng



Phan Minh Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DNN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Muối và Thương mại Nghệ An tiền thân là Công ty Muối Nghệ An được chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 31 tháng 10 năm 2006 theo Quyết định số 3264/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001175 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 18 tháng 4 năm 2007, thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 9 năm 2010.

Tổng vốn đầu tư của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 08 tháng 9 năm 2010 là 4.500.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh, số lao động và trụ sở chính

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và kinh doanh các loại muối nguyên liệu, muối I ốt và các sản phẩm từ muối, hóa chất sau muối;
- Chế biến bảo quản thủy sản các loại;
- Bán buôn hàng nông, lâm, thủy sản nguyên liệu và động vật sống;
- Bán buôn đồ uống (rượu, bia, nước giải khát);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống;
- Dịch vụ tắm hơi, massage (chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Giặt, là làm sạch các sản phẩm từ lông thú;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ;
- Khai thác cho thuê nhà, kinh doanh ki ốt, văn phòng đại diện.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2013 là 116 người (tại ngày 31/12/2012 là 132 người).

Trụ sở chính: Số 72, đường Lê Lợi, phường Lê Lợi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 (năm dương lịch).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 138/2011/TT-BTC ngày 04/10/2011 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DNN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ; Tiền gửi ngân hàng; Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DNN

4. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:



	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-45
Máy móc, thiết bị	03-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

5. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

6. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

7. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DNN

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DNN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	43.954.492	164.110.116
Tiền gửi ngân hàng	49.045.425	121.492.124
Cộng	92.999.917	285.602.240

2. Các khoản phải thu khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Thương mại Tổng hợp Hà Giang	-	309.819.250
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Minh Khánh	-	1.608.380.826
Công ty CP chăn nuôi Việt Nam	129.309.824	170.988.496
Phạm Xuân Công	199.082.000	107.880.250
Nguyễn Trung Dũng	126.578.000	119.585.000
Chi nhánh Muối Việt Nam - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	-	1.275.000.000
Công ty TNHH Thẩm Nhung	903.452.600	949.652.600
Lê Nghĩa	228.894.000	-
Công ty CP Du lịch Miền Tây Yên Bái	69.224.000	65.480.000
Công ty CP Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hiệp Phát	56.960.000	-
Phải thu khách hàng khác	1.597.847.454	1.882.607.274
Cộng	3.311.347.878	6.489.393.696

3. Trả trước cho người bán

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Thẩm Nhung	-	181.833.165
Công ty TNHH MTV Cảng Cam Ranh	38.216.400	35.200.000
Công ty CP Thiết bị Phụ tùng Cao Thắng	54.587.500.000	-
Cộng	54.625.716.408	217.033.165

4. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	2.959.438.425	9.649.105.039
Công cụ dụng cụ	346.682.710	464.427.053
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	751.360.099	303.455.959
Thành phẩm	265.436.383	316.138.905
Hàng hóa	25.909.091	25.909.091
Cộng	4.348.826.708	10.759.036.047

Nguyên liệu tồn cuối kỳ chủ yếu là muối nguyên liệu Công ty nhập mua. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ và thành phẩm cuối kỳ là các sản phẩm muối đã qua sơ chế hoặc chế biến (muối hầm, muối i ốt, muối tinh,...)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DNN

5. Tài sản cố định

5.1. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	16.884.383.311	5.651.027.111	924.602.991	740.520.417	24.200.533.830
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	208.285.700	-	-	208.285.700
Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(114.097.696)	(364.856.638)	-	(523.055.357)	(1.002.009.691)
Số dư cuối năm	16.770.285.615	5.494.456.173	924.602.991	217.465.060	23.406.809.839
Trong đó:					
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	589.045.252	470.537.953	-	64.480.000	1.124.063.205
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	9.136.605.836	2.844.818.011	496.064.611	437.873.646	12.915.362.154
Khấu hao trong năm	643.586.100	413.067.128	78.213.576	70.805.545	1.205.672.349
Giảm theo thông tư 45/2013/TT-BTC	(88.766.965)	(310.965.422)	-	(402.675.844)	(802.408.231)
Số dư cuối năm	9.691.424.971	2.946.919.717	574.278.187	106.003.347	13.318.626.272
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	7.747.777.475	2.806.209.100	428.538.330	302.646.771	11.285.171.676
Tại ngày cuối năm	7.078.860.644	2.547.536.456	350.324.804	111.461.713	10.088.183.567

BẢN SAO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DNN

6. Tài sản dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	443.849.960	444.159.187
Cộng	443.849.960	444.159.187

7. Vay ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	160.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Nghệ An (*)	17.431.997.600	20.918.726.350
Công ty CP Hóa chất công nghiệp Tân Long (**)	700.000.000	700.000.000
Vay cá nhân (***)	350.000.000	500.000.000
Cộng	18.481.997.600	22.278.726.350

(*) Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số NGA.DN số 06200812 và NGA.DN số 07200812 ngày 20/8/2012; Hạn mức cho vay là 27.000.000.000 đồng; Lãi suất cho vay và thời hạn vay được quy định vào từng khế ước cụ thể; Mục đích cho vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các loại muối nguyên liệu, muối I ốt và các sản phẩm từ muối, hóa chất sau muối, kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống, cho thuê văn phòng; Tài sản bảo đảm là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất, thuộc thửa đất số 05, tờ bản đồ số 01, phường Hưng Bình, Thành phố Vinh, Nghệ An; Dư nợ tại ngày 31/12/2013 là 17.431.997.600 đồng;

(**) Hợp đồng vay vốn số 06/HĐVV ngày 15/02/2012; Số tiền vay là 2.000.000.000 đồng; Thời hạn vay 02 tháng; Lãi suất cho vay trong hạn là 21%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Đến 31/12/2012, Công ty vẫn đang nợ Công ty CP Hóa chất Công nghiệp Tân Long số tiền là 700.000.000 đồng và chưa ký phụ lục hợp đồng vay bổ sung.

(***) Vay cá nhân với lãi suất cho vay 1,5%/tháng, thời hạn vay 03 tháng.

8. Phải trả người bán

	Cuối năm	Đầu năm
Xí nghiệp bao bì Nghệ An	109.098.668	194.289.038
Công ty TNHH Cảng Nghệ Tĩnh	116.449.065	67.564.718
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và sản xuất Thụy Hải	331.500	3.098.657.500
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Minh Khánh	-	1.524.079.000
Công ty TNHH Quỳnh Trang	-	249.864.990
Công ty CP Muối và Thương mại Cần Giờ	1.994.867.800	-
Phải trả người bán khác	105.669.420	684.612.766
Cộng	2.326.416.453	5.819.068.012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DNN

9. Người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Minh Khánh	558.541.124	
Công ty TNHH MTV Tổng công ty Thái Sơn	54.587.500.000	
Khách hàng lẻ	100.000.000	350.955.700
Cộng	55.246.041.124	350.955.700

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	20.549.977	36.893.541
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.121.929
Thuế thu nhập cá nhân	11.565.038	11.097.375
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	32.803.632	1.130.009.000
Cộng	64.918.647	1.182.121.845

11. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Lãi vay Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nghệ An	118.294.632	-
Lãi vay Công ty CP Hóa chất Công nghiệp Tân Long	855.166.500	708.166.500
Lãi vay Công ty CP Khoáng sản Nghệ An	459.750.000	432.750.000
Lãi vay cá nhân khác	69.604.733	95.709.233
Cộng	1.502.815.865	1.236.625.733

12. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	26.660.469	35.531.995
Bảo hiểm xã hội	784.983.102	1.156.769.714
Cước vận chuyển	504.974.600	4.272.100
Công ty TNHH MTV Thương mại Tiến Anh	100.772.730	110.045.454
Phải trả, phải nộp khác	545.017.230	349.653.682
Cộng	1.962.408.131	1.656.272.945

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DNN

13. Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Khoáng sản Nghệ An (*)	100.000.000	100.000.000
Vay cá nhân (**)	1.450.288.000	900.000.000
Cộng	1.550.288.000	1.000.000.000

(*) Hợp đồng số 0811-2010/HĐTD ngày 08/10/2010; Số tiền vay 1.500.000.000 đồng; Thời hạn vay 3 tháng; Lãi suất 1,5%/tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Từ năm 2011 đến hiện tại, Công ty đang trả lãi suất quá hạn 2,25%/tháng cho khoản vay này.

(**) Vay cá nhân lãi suất 1,5%/tháng; Thời hạn vay từ 3 tháng trở lên.

Cả 2 khoản vay trên cho đến ngày 31/12/2013 vẫn chưa có thời hạn trả nợ cụ thể và được Công ty phân loại sang vay dài hạn để phù hợp với thời gian thực tế trả gốc vay.

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC			
Số dư tại ngày 01/01/2012	4.500.000.000	(4.456.833.150)	43.166.850
Lợi nhuận trong năm	-	(4.509.492.279)	(4.509.492.279)
Số dư tại ngày 31/12/2012	4.500.000.000	(8.966.325.429)	(4.466.325.429)
NĂM NAY			
Số dư tại ngày 01/01/2013	4.500.000.000	(8.966.325.429)	(4.466.325.429)
Lợi nhuận trong năm	-	(3.427.779.772)	(3.427.779.772)
Số dư tại ngày 31/12/2013	4.500.000.000	(12.394.105.201)	(7.894.105.201)

14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Người góp vốn	Cuối năm		Đầu năm	
	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	1.125.000.000	25	1.125.000.000	25
Cổ đông khác	3.375.000.000	75	3.375.000.000	75
Tổng cộng	4.500.000.000	100	4.500.000.000	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DNN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

(Đơn vị tính: VND)
BẢN SAO

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	67.481.579.740	62.089.429.704
Doanh thu bán hàng hóa	19.738.589.550	13.645.370.600
Doanh thu bán thành phẩm	45.373.335.205	45.894.727.126
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.369.654.985	2.549.331.978
Các khoản giảm trừ	-	2.000.000
Giảm giá hàng bán	-	2.000.000
Doanh thu thuần	67.481.579.740	62.087.429.704

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	16.979.395.981	9.908.595.128
Giá vốn của thành phẩm đã bán	43.799.295.928	44.236.656.830
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.092.109.951	1.129.541.687
Cộng	61.870.801.860	55.274.793.645

3. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	3.024.000.845	3.820.641.323
Cộng	3.024.000.845	3.820.641.323

4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc áp dụng các quy định có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, do vậy việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.1. Thuế suất

Công ty chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 25%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DNN

4.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	(3.427.779.772)	(4.509.492.279)
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Thông tin chung về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Địa chỉ/Chức vụ
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	Cổ đông chính	Số 6, Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ông Trần Xuân Chính	Hội đồng Quản trị	Chủ tịch (bãi nhiệm ngày 24/5/2013)
Bà Huỳnh Thị Kim Liên	Hội đồng Quản trị	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 31/5/2013)
Ông Trương Sỹ Bá	Hội đồng Quản trị	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Chất	Hội đồng Quản trị	Thành viên (bổ nhiệm ngày 31/5/2013)
Ông Hồ Lê Đức	Hội đồng Quản trị	Thành viên
Ông Nguyễn Sỹ Hùng	Hội đồng Quản trị	Thành viên
Ông Mai Văn Tiến	Ban Giám đốc	Phó Giám đốc

1.2 Các nghiệp vụ với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu phát sinh với Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc trong kỳ là mua hàng.

Các giao dịch chủ yếu phát sinh với các bên liên quan là cá nhân trong kỳ chủ yếu là trả lương, thưởng và thù lao.

Phải thu khách hàng

Bên liên quan	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
Chi nhánh Muối Việt Nam - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	1.275.000.000	1.433.854.000	2.708.854.000	-

Vay và nợ dài hạn

Bên liên quan	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
Bà Huỳnh Thị Kim Liên	-	4.300.000.000	4.300.000.000	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	220.473.630	184.256.060

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DNN

2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.



Hồ Lê Đức
Giám đốc

Nghệ An, ngày 10 tháng 3 năm 2014

Nguyễn Quốc Trị
Kế toán trưởng

**CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

NGÀY 20-11-2014

Số chứng thực.....Quyển số.....SCT/BS
P.CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG ĐỘI CUNG



Phan Minh Hùng